

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II  
NĂM 2024**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN  
HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**



**MỤC LỤC**

|                                                                 | <b>Trang</b>   |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1 . Mục lục</b>                                              | <b>1</b>       |
| <b>2 . Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                             | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3 . Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>    | <b>5 - 8</b>   |
| <b>4 . Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2024</b> | <b>9</b>       |
| <b>5 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2024</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>6 . Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý II năm 2024</b>    | <b>12 - 31</b> |

\*\*\*\*\*

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý II cho năm tài kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003850 ngày 05 tháng 3 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

### Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội.  
Điện thoại : 043 827 1620  
Fax : 043 827 1068  
E-mail : [cbtt.dgc@ducgiangchem.vn](mailto:cbtt.dgc@ducgiangchem.vn)  
Mã số thuế : 0101452588

### Các đơn vị trực thuộc:

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|------------|---------|
|------------|---------|

|                                                                  |                                                                                  |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Bình Dương Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | Khu công nghiệp Đồng An, xã Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|

|                                                                |                                                                                     |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Hưng Yên Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang | Lô đất L4, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Dị Sĩ, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Vận tải bằng đường bộ;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn phụ gia thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: cho thuê nhà xưởng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; chi tiết: sản xuất các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi tum; các loại sáp khoáng chất;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: buôn bán máy móc, thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện, dụng cụ cơ khí;
- Sản xuất thiết bị điện khác, chi tiết: sản xuất máy móc, thiết bị điện và các linh kiện của chúng, vật liệu điện;

### Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 31).

### Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### *Hội đồng quản trị*

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Đào Hữu Huyền    | Chủ tịch   | 4 tháng 4 năm 2015  |                 |
| Ông Đào Hữu Duy Anh  | Thành viên | 4 tháng 4 năm 2015  |                 |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên | 4 tháng 4 năm 2015  |                 |
| Ông Phạm Văn Hùng    | Thành viên | 29 tháng 3 năm 2019 |                 |
| Ông Lưu Bách Đạt     | Thành viên | 29 tháng 3 năm 2022 |                 |

#### *Ban kiểm soát*

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Trưởng ban | 4 tháng 4 năm 2015  |                 |
| Bà Phạm Thị Thoa    | Thành viên | 29 tháng 3 năm 2019 |                 |
| Ông Vũ Văn Ngo      | Thành viên | 5 tháng 4 năm 2018  |                 |

#### *Ban Giám đốc*

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Tổng Giám đốc     | 12 tháng 3 năm 2020  |                 |
| Ông Phạm Văn Hùng   | Phó Tổng Giám đốc | 02 tháng 02 năm 2015 |                 |
| Ông Lưu Bách Đạt    | Phó Tổng Giám đốc | 07 tháng 03 năm 2022 |                 |

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ Quý II năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,  
Tổng Giám đốc



**Đào Hữu Duy Anh**

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2024



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>2.297.392.561.928</b> | <b>3.076.838.340.480</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>7.248.867.050</b>     | <b>953.586.361.543</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 7.248.867.050            | 6.086.361.543            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                        | 947.500.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>2.142.117.487.671</b> | <b>1.982.617.069.999</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 2.142.117.487.671        | 1.982.617.069.999        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>96.665.613.796</b>    | <b>89.036.853.582</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 41.393.410.833           | 17.309.890.089           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 3.040.134.487            | 8.968.467.050            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 52.232.068.476           | 62.758.496.443           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | -                        | -                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>49.777.293.793</b>    | <b>49.887.018.729</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 49.777.293.793           | 49.887.018.729           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.583.299.618</b>     | <b>1.711.036.627</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 1.583.299.618            | 1.678.586.372            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                        | 32.450.255               |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bảng cân đối kế toán quý II (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>5.370.398.403.393</b> | <b>5.099.679.613.891</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>6.996.859.984</b>     | <b>5.724.645.692</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 6.996.859.984            | 5.724.645.692            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>161.756.199.411</b>   | <b>178.382.794.290</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 161.756.199.411          | 178.382.794.290          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 387.091.251.948          | 382.924.760.769          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (225.335.052.537)        | (204.541.966.479)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 265.000.000              | 265.000.000              |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (265.000.000)            | (265.000.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | -                        | -                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | V.2         | <b>5.084.952.700.800</b> | <b>4.784.952.700.800</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 5.084.952.700.800        | 4.784.952.700.800        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>116.692.643.198</b>   | <b>130.619.473.109</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 116.692.643.198          | 130.619.473.109          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>7.667.790.965.321</b> | <b>8.176.517.954.371</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bảng cân đối kế toán quý II (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             |                          |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|                                                     |            |             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>463.460.580.009</b> | <b>1.496.793.428.579</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>463.460.580.009</b> | <b>1.496.793.428.579</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 14.450.683.995         | 9.875.915.427            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 465.048.895            | 202.283.270              |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 42.534.980.175         | 28.814.807.554           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 19.225.741.714         | 25.852.155.999           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | -                      | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 3.189.927.158          | 1.142.546.779.534        |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 383.594.198.072        | 289.501.486.795          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                        |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### Bảng cân đối kế toán quý II (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>7.204.330.385.312</b> | <b>6.679.724.525.792</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>7.204.330.385.312</b> | <b>6.679.724.525.792</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 3.797.792.860.000        | 3.797.792.860.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 3.797.792.860.000        | 3.797.792.860.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 1.786.667.372.400        | 1.786.667.372.400        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (8.730.000)              | (8.730.000)              |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 1.302.085.758.333        | 865.777.128.989          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 317.793.124.579          | 229.495.894.403          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 46.787.827.007           | -                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 271.005.297.572          | 229.495.894.403          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>7.667.790.965.321</b> | <b>8.176.517.954.371</b> |

Người lập biểu

Hoàng Thúy Hà

Kế toán trưởng

Đào Thị Mai

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2024

| STT | Chi tiêu                                        | Mã số | Thuyết | Quý II          |                 | Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|-----|-------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|     |                                                 |       |        | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1.  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.1   | 205.778.324.887 | 192.570.056.232 | 365.656.327.841                   | 391.160.623.988   |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |        | -               | -               | -                                 | -                 |
| 3.  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 205.778.324.887 | 192.570.056.232 | 365.656.327.841                   | 391.160.623.988   |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2   | 114.314.158.275 | 115.850.305.343 | 212.880.077.130                   | 230.511.098.673   |
| 5.  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 91.464.166.612  | 76.719.750.889  | 152.776.250.711                   | 160.649.525.315   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3   | 183.341.897.834 | 460.513.952.256 | 654.345.878.877                   | 927.448.643.066   |
| 7.  | Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4   | 111.396.432     | 76.731.225      | 164.567.190                       | 250.011.426       |
|     | Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23    |        | -               | -               | -                                 | -                 |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5   | 23.885.682.311  | 21.810.288.451  | 43.343.428.392                    | 47.169.864.690    |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6   | 11.426.729.343  | 9.833.881.588   | 21.647.408.428                    | 20.347.910.908    |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 239.382.256.360 | 505.512.801.881 | 741.966.725.578                   | 1.020.330.381.357 |
| 11. | Thu nhập khác                                   | 31    | VI.7   | -               | 545.454.546     | 1.788.153.319                     | 577.754.126       |
| 12. | Chi phí khác                                    | 32    | VI.8   | -               | -               | 420.000.000                       | -                 |
| 13. | Lợi nhuận khác                                  | 40    |        | -               | 545.454.546     | 1.368.153.319                     | 577.754.126       |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |        | 239.382.256.360 | 506.058.256.427 | 743.334.878.897                   | 1.020.908.135.483 |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    | VI.14  | 19.563.440.125  | 16.073.339.831  | 32.329.581.214                    | 31.465.985.291    |
| 16. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    |        | -               | -               | -                                 | -                 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |        | 219.818.816.235 | 489.984.916.596 | 711.005.297.683                   | 989.442.150.192   |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70    | VI.9   |                 |                 |                                   |                   |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71    | VI.9   |                 |                 |                                   |                   |

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

*(Signature)*

Kế toán trưởng

*(Signature)*





# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                                                            |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01        |             | 743.334.878.786                   | 1.020.908.135.483      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02        | V.10        | 20.793.086.058                    | 22.252.010.880         |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | -                                 | -                      |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.3        | 30.217.336                        | 522.200                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        | VI.3        | (654.305.271.612)                 | (927.955.258.164)      |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        | VI.4        | -                                 | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 109.852.910.568                   | 115.205.410.399        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09        |             | (32.110.008.218)                  | 4.334.795.713          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10        |             | 109.724.936                       | (9.852.647.644)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11        |             | 6.725.335.759                     | (9.042.327.715)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12        |             | 14.022.116.665                    | 23.061.208.039         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | -                                 | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        | V.14        | (28.226.195.236)                  | (3.421.245.665)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        | V.17        | (80.000.000.000)                  | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        | V.17        | (11.256.492.000)                  | (8.801.916.731)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(20.882.607.526)</b>           | <b>111.483.276.396</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (257.425.491.179)                 | (12.623.277.827)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | 545.454.546            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (751.345.917.808)                 | (1.112.900.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 622.787.069.999                   | 855.658.178.082        |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             | (46.741.000.000)                  | (134.857.878.400)      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 646.605.185.716                   | 888.794.405.160        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>213.879.846.728</b>            | <b>484.616.881.561</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã Thuyết số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------|
|                                                                                            |                   | Năm nay                           | Năm trước                  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |                   |                                   |                            |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                | -                                 | -                          |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                | -                                 | -                          |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33                | -                                 | -                          |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34                | -                                 | -                          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35                | -                                 | -                          |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36                | (1.139.335.239.000)               | (1.519.113.652.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | <i>40</i>         | <i>(1.139.335.239.000)</i>        | <i>(1.519.113.652.000)</i> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b>         | <b>(946.337.999.798)</b>          | <b>(923.013.494.043)</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b>         | <b>953.586.361.543</b>            | <b>926.367.818.818</b>     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                | 505.305                           | -                          |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b>         | <b>7.248.867.050</b>              | <b>3.354.324.775</b>       |

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thúy Hà

Kế toán trưởng

Đào Thị Mai

Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất
- Ngành nghề kinh doanh chính** : Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
Cho thuê nhà xưởng;  
Sản xuất và buôn bán các mặt hàng nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chung cất từ chúng;  
Sản xuất và buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**  
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc công ty

Công ty con

| Tên công ty                                  | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                                    | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                        | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------|------------------------|------------|
|                                              |                                                                                                                         |                                                                                                                   | Số cuối kỳ    | Số đầu năm | Số cuối kỳ             | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai  | Khu Công nghiệp Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai                                                               | Sản xuất, buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất                                                       | 100,00%       | 100,00%    | 100,00%                | 100,00%    |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đình Vũ  | Lô CN5.3K, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Thành phố Hải Phòng. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                       | 100,00%       | 100,0%     | 100,0%                 | 100,0%     |
| Công ty TNHH MTV Thẻ Thao Hóa chất Đức Giang | Số 18/44 Đức Giang, Long Biên, Hà nội                                                                                   | Quảng cáo, tuyên truyền hình ảnh....                                                                              | 100,00%       | 100,0%     | 100,0%                 | 100,0%     |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đắc Nông | Khu Công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, tỉnh Đắc Nông                                                    | Sản xuất hóa chất cơ bản (chi tiết: Sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất, trừ các hóa chất Nhà nước cấm) | 100,00%       | 100,0%     | 100,0%                 | 100,0%     |
| Công ty TNHH MTV Đức Giang Nghi Sơn          | Khu Công nghiệp Số 15, Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa                             | Sản xuất hóa chất cơ bản (chi tiết: Sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất, trừ các hóa chất Nhà nước cấm) | 100,00%       | 100,0%     | 100,0%                 | 100,0%     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                         |                                                                        |                                                             |         |        |        |        |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|--------|
| Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Đức Giang | Số 18/44 Đức Giang, Long Biên, Hà nội                                  | Kinh doanh bất động sản                                     | 100,00% | 100,0% | 100,0% | 100,0% |
| Công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam (*) | Khu Công nghiệp Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai              | Sản xuất, buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất | 51,00%  | 51,0%  | 51,0%  | 51,0%  |
| Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng         | Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng. | Sản xuất ắc quy các loại                                    | 51,00%  | 51,0%  | 51,0%  | 51,0%  |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHỐT PHO 6  | Khu Công nghiệp Tầng Loóng, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai              | Sản xuất, buôn bán nguyên vật liệu và các mặt hàng hóa chất | 51,00%  | 51,0%  | 51,0%  | 51,0%  |

(\*) Tỷ lệ vốn góp gián tiếp của Công ty trong Công ty Cổ phần Phốt Phô Apatit Việt Nam là 51% do tỷ lệ vốn góp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai trong công ty CP Phốt pho Apatit Việt Nam là 51%.

*Các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Dương, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Đồng An, xã bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh bình Dương. Chi nhánh Hưng Yên, địa chỉ ô đất L4, Khu công nghiệp Dệt may Phố Nối B, xã Dị Sử, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

## 6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 Công ty có 316 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 317 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Sở giao dịch Hà Nội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Sở giao dịch (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 - 25        |
| Máy móc và thiết bị             | 2 - 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8         |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

|                           |       |
|---------------------------|-------|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác      | 3     |

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### 9. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

##### *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

#### 10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

#### 11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm, giảm giá hàng bán, phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

### **13. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 18. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                                             | Số cuối quý          | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                                    | 2.178.111.677        | 813.531.145            |
| Tiền gửi ngân hàng                                                          | 5.070.755.373        | 5.272.830.398          |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng) |                      | 947.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>7.248.867.050</b> | <b>953.586.361.543</b> |

##### 2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

###### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc

###### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                    | Số cuối kỳ               |          |                          | Số đầu năm               |          |                          |
|----------------------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|
|                                                    | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá trị hợp lý           |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                      | <b>5.084.952.700.800</b> |          | <b>5.084.952.700.800</b> | <b>4.784.952.700.800</b> |          | <b>4.784.952.700.800</b> |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Lào Cai(i)   | 2.785.094.822.400        |          | 2.785.094.822.400        | 2.785.094.822.400        |          | 2.785.094.822.400        |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ(ii)  | 60.000.000.000           |          | 60.000.000.000           | 60.000.000.000           |          | 60.000.000.000           |
| Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang (iii) | 5.000.000.000            |          | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |          | 5.000.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Đức Giang Nghi Sơn (iv)           | 1.000.000.000.000        |          | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |          | 1.000.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Đức Giang(v)         | 500.000.000.000          |          | 500.000.000.000          | 500.000.000.000          |          | 500.000.000.000          |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đák Nông       | 600.000.000.000          |          | 600.000.000.000          | 300.000.000.000          |          | 300.000.000.000          |
| Công ty Cổ Phần ắc Quy Tia                         |                          |          |                          |                          |          |                          |
| Sáng                                               | 134.857.878.400          |          | 134.857.878.400          | 134.857.878.400          |          | 134.857.878.400          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>5.084.952.700.800</b> |          | <b>5.084.952.700.800</b> | <b>4.784.952.700.800</b> |          | <b>4.784.952.700.800</b> |

##### Tình hình hoạt động của các công ty con

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi số 5300299830 ngày 01 tháng 10 năm 2018, Công ty đang sở hữu 100% vốn điều lệ (tương đương 997.854.630.000 đồng) của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Lào Cai. Giá gốc khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Lào Cai là 2.785.094.822.400 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký, không thay đổi so với số đầu năm.

(ii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ, tương ứng số vốn góp 60.000.000.000 VND. Ngày 17 tháng 05 năm 2019, Công ty con đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Cổ phần sang Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 0201306816.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01090787678 ngày 30 tháng 01 năm 2020, Công ty đang sở hữu 100% vốn điều lệ (tương đương 5 tỷ đồng) của Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802846993 ngày 14 tháng 5 năm 2020, Công ty đang sở hữu 100% vốn điều lệ (tương đương 1.000 tỷ đồng) của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số tiền 1.000 tỷ đồng.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109516875 ngày 01 tháng 02 năm 2021, Công ty đang sở hữu 100% vốn điều lệ (tương đương 500 tỷ đồng) của Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Đức Giang. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ số tiền 500 tỷ đồng.

*Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết như sau:

|                                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                          | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (DLC)</b> |                                   |                 |
| Mua hàng từ DLC                                          | 2.115.097.716                     | 1.990.266.895   |
| Thuế GTGT đầu vào                                        | 160.735.119                       | 199.026.690     |
| Doanh thu bán hàng hóa                                   | 219.646.512.395                   | 254.306.120.191 |
| Cước vận chuyển, cung cấp dịch vụ                        | 32.623.084.410                    | 34.726.439.092  |
| Thuế GTGT đầu ra                                         | 14.506.675.258                    | 17.686.982.070  |
| Chuyển trả tiền hàng cho DLC                             | 25.600.000.000                    |                 |
| DLC chuyển trả tiền hàng                                 | 267.170.000.000                   | 308.598.900.000 |
| DLC chuyển trả tiền cổ tức cho DGC                       | 600.000.000.000                   | 860.000.000.000 |
| <b>Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ</b>     |                                   |                 |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 1.896.978                         | 3.534.151       |
| Thuế GTGT hàng bán                                       | 189.698                           | 353.416         |
| DDC chuyển trả tiền cổ tức cho DGC                       |                                   | 7.000.000.000   |
| <b>Công ty TNHH thể thao Hóa chất Đức Giang</b>          |                                   |                 |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 1.163.616                         | 11.192.946      |
| Thuế GTGT hàng bán                                       | 116.362                           | 1.119.293       |

### 3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

|                                             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>37.146.666.330</b> | <b>13.699.773.250</b> |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | 36.490.012.879        | 13.568.525.458        |
| Công ty Cổ Phần Phốt Pho Apatit Việt nam    | 470.520.687           |                       |
| Công ty Cổ Phần Ắc Quy Tia Sáng             | 186.132.764           | 131.247.792           |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>         | <b>4.246.744.503</b>  | <b>3.610.116.839</b>  |
| Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam        | 54.130.200            | 114.105.000           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN MC - BIFI BAUCHEMIE         | 1.593.738.470         | 439.129.630           |
| Các đối tượng khác                          | 2.598.875.833         | 3.056.882.209         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>41.393.410.833</b> | <b>17.309.890.089</b> |

### 4 Trả trước cho người bán

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
|--|------------|------------|



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <i>Trả trước cho bên liên quan</i>         |                      |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>        | <b>3.040.134.487</b> | <b>8.968.467.050</b> |
| Công ty TNHH Thu phí tự động VETC          | 496.079.286          | 323.252.558          |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển Nam Kiên |                      | 4.570.000.000        |
| SUZHOU TONGDA MACHINERY CO., LTD           |                      | 2.522.069.415        |
| Các nhà cung cấp khác                      | 2.544.055.201        | 1.553.145.077        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.040.134.487</b> | <b>8.968.467.050</b> |

**5 Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

|                                             | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>           |                       |          |                       |          |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>52.232.068.476</b> |          | <b>62.758.496.443</b> |          |
| Tạm ứng                                     | 13.131.571.932        |          | 417.515.932           |          |
| Ký cược, ký quỹ                             | 31.750.000            |          | 31.750.000            |          |
| Dự thu lãi tiền gửi                         | 39.049.321.544        |          | 62.290.805.511        |          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 19.425.000            |          | 18.425.000            |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>52.232.068.476</b> |          | <b>62.758.496.443</b> |          |
| <b>b. Dài hạn</b>                           | <b>6.996.859.984</b>  |          | <b>5.724.645.692</b>  |          |
| Quỹ bảo vệ Môi trường tỉnh Lào Cai          | 6.996.859.984         |          | 5.724.645.692         |          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>6.996.859.984</b>  |          | <b>5.724.645.692</b>  |          |

**6 Hàng tồn kho**

|                       | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.002.024.041        |          | 21.647.142.885        |          |
| Công cụ, dụng cụ      | 156.158.263           |          | 50.651.863            |          |
| Thành phẩm            | 28.619.111.489        |          | 28.189.223.981        |          |
| <b>Cộng</b>           | <b>49.777.293.793</b> |          | <b>49.887.018.729</b> |          |

**7 Chi phí trả trước****7a Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phí bảo hiểm, thiết bị định vị, phí đường bộ | 255.480.851          | 317.710.012          |
| Chi phí sửa chữa xe                          | 1.327.818.767        | 1.360.876.360        |
| Chi phí vận chuyển                           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.583.299.618</b> | <b>1.678.586.372</b> |

**7b Chi phí trả trước dài hạn**

|                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí thuê đất tại Bình Dương  | 24.749.999.980         | 25.249.999.984         |
| Chi phí trả trước khai trường 25 | 68.957.631.774         | 81.994.461.681         |
| Chi phí thuê đất KCN Phố nổi     | 22.985.011.444         | 23.375.011.444         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>116.692.643.198</b> | <b>130.619.473.109</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                             | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và thiết<br>bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                  |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                  | 82.665.695.834            | 151.996.882.891        | 147.464.414.558                    | 797.767.486                  | 382.924.760.769        |
| Tăng trong kỳ do mua mới    |                           | 2.880.127.543          | 1.286.363.636                      |                              | 4.166.491.179          |
| Giảm do góp vốn vào cty con |                           | (253.259.000.000)      |                                    |                              | (253.259.000.000)      |
| Tăng trong kỳ do mua mới    |                           | 253.259.000.000        |                                    |                              | 253.259.000.000        |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>82.665.695.834</b>     | <b>154.877.010.434</b> | <b>148.750.778.194</b>             | <b>797.767.486</b>           | <b>387.091.251.948</b> |
| Giá trị hao mòn             |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                  | 30.246.646.166            | 101.328.742.537        | 72.435.066.350                     | 531.511.426                  | 204.541.966.479        |
| Tăng do khấu hao trong kỳ   | 1.886.609.667             | 5.363.304.002          | 13.518.411.999                     | 24.760.390                   | 20.793.086.058         |
| Giảm trong kỳ do thanh lý   |                           |                        |                                    |                              |                        |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>32.133.255.833</b>     | <b>106.692.046.539</b> | <b>85.953.478.349</b>              | <b>556.271.816</b>           | <b>225.335.052.537</b> |
| Giá trị còn lại             |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số đầu năm                  | 52.419.049.668            | 50.668.140.354         | 75.029.348.208                     | 266.256.060                  | 178.382.794.290        |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>50.532.440.001</b>     | <b>48.184.963.895</b>  | <b>62.797.299.845</b>              | <b>241.495.670</b>           | <b>161.756.199.411</b> |

#### 9 Tài sản cố định vô hình

|                    | Nguyên Giá         | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại |
|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------|
| Số đầu năm         | 265.000.000        | 265.000.000        |                 |
| Khấu hao trong năm |                    |                    |                 |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>265.000.000</b> | <b>265.000.000</b> |                 |

#### 10 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                          | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>        | <b>4.925.666.971</b>  | <b>3.790.175.250</b> |
| Công ty cổ phần ác quy tia sáng          | 26.283.225            |                      |
| Công ty Cổ Phần Phốt Pho Apatit Việt nam |                       | 38.610.000           |
| Công ty TNHH Văn Minh                    | 4.899.383.746         | 3.751.565.250        |
| <b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>        | <b>9.525.017.024</b>  | <b>6.085.740.177</b> |
| Công ty TNHH MTV Anh Minh Lào Cai        | 1.678.890.581         | 656.010.960          |
| Công ty TNHH vận tải Bảo Thắng           | 2.027.305.812         | 821.977.360          |
| Công ty TNHH MTV thương mại Quang Thành  | 2.097.841.634         | 855.900.790          |
| Các nhà cung cấp khác                    | 3.720.978.997         | 3.751.851.067        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>14.450.683.995</b> | <b>9.875.915.427</b> |

#### 11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                           | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|-------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>Trả trước của các bên có liên quan</b> |             |             |
| Trả trước của các khách hàng khác         | 465.048.895 | 202.283.270 |
| Các khách hàng khác                       | 465.048.895 | 202.283.270 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Cộng****465.048.895****202.283.270****12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | Số đầu năm            |          | Số phát sinh trong kỳ  |                        |                | Số cuối kỳ            |          |
|-----------------------------|-----------------------|----------|------------------------|------------------------|----------------|-----------------------|----------|
|                             | Phải nộp              | Phải thu | Số phải nộp            | Số đã nộp              | Thuế được hoàn | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế GTGT đầu ra phải nộp   | 193.291.108           |          | 11.577.601.646         | 8.557.869.818          |                | 3.213.022.936         |          |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu    |                       |          | 1.717.780.768          | 1.717.780.768          |                |                       |          |
| Thuế xuất, nhập khẩu        |                       |          | 22.154.736             | 22.154.736             |                |                       |          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 25.908.852.409        |          | 32.329.581.214         | 28.226.195.236         |                | 30.012.238.387        |          |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 1.513.782.517         |          | 46.681.038.054         | 47.822.486.162         |                | 372.334.409           |          |
| Các loại thuế khác          | 1.198.881.520         |          | 33.326.682.984         | 25.246.488.161         |                | 9.279.076.343         |          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất |                       |          | 2.989.955.481          | 3.331.647.381          |                | (341.691.900)         |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>28.814.807.554</b> |          | <b>128.644.794.883</b> | <b>114.924.622.262</b> |                | <b>42.534.980.175</b> |          |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 5%, 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                      | Năm nay                           | Năm trước             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | 743.334.878.897                   | 1.020.908.135.483     |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để | 8.639.093.149                     | 5.141.916.973         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                          | 8.639.093.149                     | 5.141.916.973         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                          |                                   |                       |
| Thu nhập chịu thuế                                   | 751.973.972.046                   | 1.026.050.052.456     |
| Thu nhập được miễn thuế                              | (601.912.780.112)                 | (868.720.126.000)     |
| Lỗi các năm trước được chuyển                        |                                   |                       |
| Thu nhập tính thuế                                   | 150.061.191.934                   | 157.329.926.456       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 20%                               | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>       | <b>32.329.581.214</b>             | <b>31.465.985.291</b> |

**Tiền thuê đất**Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 54.312m<sup>2</sup> và 1.739,8m<sup>2</sup> đất đang sử dụng với mức thuê lần lượt là 4.376.551.228VND/năm và 70.416.665VND/năm theo quy định tại thông báo của cơ quan thuế

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 13 Phải trả ngắn hạn khác

|                                            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| <i>Phải trả các bên có liên quan</i>       |                      |                          |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <b>3.189.927.158</b> | <b>1.142.546.779.534</b> |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN                |                      |                          |
| Kinh phí công đoàn                         | 255.087.478          | 303.344.718              |
| Tiền nhận đặt cọc xe                       | 2.839.385.791        | 2.832.885.791            |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                 |                      | 1.139.335.239.000        |
| Phải trả, phải nộp khác                    | 95.453.889           | 75.310.025               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.189.927.158</b> | <b>1.142.546.779.534</b> |

### 14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                             | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | Tổng cộng              |
|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                  | 289.501.486.795           | 289.501.486.795        |
| Trích quỹ từ lợi nhuận      | 185.349.203.277           | 185.349.203.277        |
| Chi quỹ trong kỳ            | 11.256.492.000            | 11.256.492.000         |
| Điều chuyển quỹ cho công ty | 80.000.000.000            | 80.000.000.000         |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>383.594.198.072</b>    | <b>383.594.198.072</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18, ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính quý II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 15 Vốn chủ sở hữu

#### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần     | Cổ phiếu quỹ       | Quỹ đầu tư phát triển    | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước                  | 1.710.805.560.000         | 1.786.667.372.400        | (8.730.000)        | 597.813.550.169          | 229.964.281.056                   | 4.325.242.033.625        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu         | 2.001.615.170.000         |                          |                    |                          | -                                 | 2.001.615.170.000        |
| Phát hành Esop                    | 85.372.130.000            |                          |                    |                          |                                   | 85.372.130.000           |
| Lợi nhuận trong năm trước         | -                         | -                        | -                  |                          | 2.093.952.489.195                 | 2.093.952.489.195        |
| Trích lập các quỹ trong năm trước |                           |                          |                    | 272.222.282.033          | (575.307.223.848)                 | (303.084.941.815)        |
| Chi quỹ đầu tư phát triển         |                           |                          |                    | (4.258.703.213)          |                                   | (4.258.703.213)          |
| Chia cổ tức bằng tiền             |                           |                          |                    |                          | (1.519.113.652.000)               | (1.519.113.652.000)      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>3.797.792.860.000</b>  | <b>1.786.667.372.400</b> | <b>(8.730.000)</b> | <b>865.777.128.989</b>   | <b>229.495.894.403</b>            | <b>6.679.724.525.792</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 3.797.792.860.000         | 1.786.667.372.400        | (8.730.000)        | 865.777.128.989          | 229.495.894.403                   | 6.679.724.525.792        |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu          |                           |                          | -                  |                          |                                   | -                        |
| Phát hành Esop                    |                           |                          |                    |                          |                                   | -                        |
| Trích lập các quỹ                 |                           |                          |                    | 437.358.864.119          | (622.708.067.396)                 | (185.349.203.277)        |
| Chi quỹ trong năm                 |                           |                          |                    | (1.050.234.775)          |                                   | (1.050.234.775)          |
| Lợi nhuận trong năm nay           |                           |                          |                    |                          | 711.005.297.683                   | 711.005.297.683          |
| Chia cổ tức năm nay               |                           |                          |                    |                          |                                   | -                        |
| Giam khác                         |                           |                          |                    |                          | (111)                             | (111)                    |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>         | <b>3.797.792.860.000</b>  | <b>1.786.667.372.400</b> | <b>(8.730.000)</b> | <b>1.302.085.758.333</b> | <b>317.793.124.579</b>            | <b>7.204.330.385.312</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18 Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|-------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 379.779.286 | 379.779.286 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 379.779.286 | 379.779.286 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 379.779.286 | 379.779.286 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | (873)       | (873)       |
| - Cổ phiếu phổ thông                | (873)       | (873)       |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 379.778.413 | 379.778.413 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 379.778.413 | 379.778.413 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:    | 10.000 VND  |             |

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

##### 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

###### 1a Tổng doanh thu

|                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                           | Năm trước              |
| Tổng doanh thu                     | 365.656.327.841                   | 391.160.623.988        |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 324.581.538.864                   | 348.827.726.809        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 41.074.788.977                    | 42.332.897.179         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>365.656.327.841</b>            | <b>391.160.623.988</b> |

###### 1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với Công ty TNHH Văn Minh như sau:

|                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                              | Năm nay                           | Năm trước             |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.517.544.420                    | 24.658.921.691        |
| Thuế GTGT đầu ra             | 1.770.737.451                     | 2.461.674.415         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>21.288.281.871</b>             | <b>27.120.596.106</b> |

##### 2 Giá vốn hàng bán

|                                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                              | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp | 175.987.981.723                   | 195.212.117.639        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp              | 36.892.095.407                    | 35.298.981.034         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>212.880.077.130</b>            | <b>230.511.098.673</b> |

##### 3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước      |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay | 52.392.491.500                    | 58.689.677.618 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                                       |                                          |                                          |
|---------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn             | 40.607.265                               | 38.685.217                               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia           | 601.912.780.112                          | 868.720.126.000                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    |                                          | 154.231                                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>654.345.878.877</b>                   | <b>927.448.643.066</b>                   |
| <b>4 Chi phí tài chính</b>            | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |
|                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>                         |
| Chi phí lãi vay                       |                                          |                                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện     | 134.349.854                              | 249.489.226                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện   | 30.217.336                               | 522.200                                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>164.567.190</b>                       | <b>250.011.426</b>                       |
| <b>4 Chi phí bán hàng</b>             | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |
|                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>                         |
| Chi phí nhân viên                     | 6.690.416.933                            | 6.398.139.669                            |
| Chi phí vật liệu, bao bì              | 70.626.167                               | 39.319.533                               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng              | 57.397.271                               | 144.334.441                              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 312.238.476                              | 329.742.416                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 35.851.844.542                           | 40.077.185.983                           |
| Chi phí bằng tiền khác                | 360.905.003                              | 181.142.648                              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>43.343.428.392</b>                    | <b>47.169.864.690</b>                    |
| <b>5 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |
|                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>                         |
| Chi phí nhân viên quản lý             | 11.326.109.800                           | 10.852.087.403                           |
| Chi phí vật liệu quản lý              | 366.865.153                              | 270.238.710                              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 3.395.659.824                            | 3.358.304.901                            |
| Thuế, phí và lệ phí                   | 3.382.927.352                            | 3.338.110.493                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.535.541.707                            | 1.354.315.851                            |
| Chi phí bằng tiền khác                | 1.640.304.592                            | 1.174.853.550                            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>21.647.408.428</b>                    | <b>20.347.910.908</b>                    |
| <b>6 Thu nhập khác</b>                | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |
|                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>                         |
| Thu nhập khác                         | 1.788.153.319                            | 577.754.126                              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.788.153.319</b>                     | <b>577.754.126</b>                       |
| <b>7 Chi phí khác</b>                 | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |
|                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>                         |
| Chi phí khác                          | 420.000.000                              |                                          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>420.000.000</b>                       |                                          |
| <b>8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>     |                                          |                                          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

|                                                                                                                        |                 |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 711.005.297.683 | 989.442.150.192 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                 |                 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                        | 42.660.317.861  | 59.366.529.012  |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                | 42.660.317.861  | 59.366.529.012  |
| Lợi nhuận bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ                                            | 668.344.979.822 | 930.075.621.180 |
|                                                                                                                        | 379.778.413     | 379.778.413     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>1.760</b>    | <b>2.449</b>    |

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về “Lãi trên cổ phiếu” yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                          | Mối quan hệ                                                                                        |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | Công ty con                                                                                        |
| Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Đình Vũ | Công ty con                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam    | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT                                                                    |
| Công ty TNHH Văn Minh                       | Giám đốc Công ty TNHH Văn Minh là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là Công ty con và Công ty liên kết như sau:

|                              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|------------------------------|-----------------------------------|----------------|
|                              | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty TNHH Văn Minh</b> |                                   |                |
| Trả tiền hàng                | 29.824.322.181                    | 25.302.589.490 |
| Giá trị hàng hóa mua vào     | 47.975.376.492                    | 46.285.951.117 |
| Thuế GTGT hàng hóa mua vào   | 4.265.150.052                     | 4.584.746.586  |

### 2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ, do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

#### 2a. Thông tin về khu vực địa lý



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực ngoài nước  
Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

|                                                                                     | Khu vực trong nước     | Khu vực nước ngoài | Các khoản loại trừ | Cộng                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------|------------------------|
| Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này                                                   |                        |                    |                    |                        |
| Năm nay                                                                             |                        |                    |                    |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 365.656.327.841        |                    |                    | 365.656.327.841        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>365.656.327.841</b> |                    |                    | <b>365.656.327.841</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                                     | 152.776.250.711        |                    |                    | 152.776.250.711        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                                              |                        |                    |                    | (64.990.836.820)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                                   |                        |                    |                    | 87.785.413.891         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                       |                        |                    |                    | 654.345.878.877        |
| Chi phí tài chính                                                                   |                        |                    |                    | (164.567.190)          |
| Thu nhập khác                                                                       |                        |                    |                    | 1.788.153.319          |
| Chi phí khác                                                                        |                        |                    |                    | (420.000.000)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        |                        |                    |                    | (32.329.581.214)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                         |                        |                    |                    |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu</b>                                                       |                        |                    |                    | <b>711.005.297.683</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>5.270.424.217</b>   |                    |                    | <b>5.270.424.217</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>20.793.086.058</b>  |                    |                    | <b>20.793.086.058</b>  |

#### 2a Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: là hoạt động sản xuất chất tẩy rửa, HCTK, vôi can...

- Lĩnh vực thương mại: bán H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, ...

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

|                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|-------------------|-----------------------------------|-----------------|
|                   | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lĩnh vực sản xuất | 323.433.555.521                   | 347.247.042.736 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

Địa chỉ: Số 18 ngõ 44, phố Đức Giang, phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                     |                        |                        |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Lĩnh vực thương mại | 42.222.772.320         | 43.913.581.252         |
| <b>Cộng</b>         | <b>365.656.327.841</b> | <b>391.160.623.988</b> |

### 3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

Lập ngày 22 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thúy Hà

Kế toán trưởng

Đào Thị Mai

Tổng giám đốc



Đào Hữu Duy Anh